

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
2. Báo cáo Kết quả công tác soát xét	4
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	<i>5 - 6</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	<i>7 - 8</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	<i>9</i>
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	<i>10 - 24</i>

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006297 ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0101601945 ngày 23 tháng 06 năm 2014:

Trụ sở chính của Công ty: Số 36, Nhà E3 ngách 3/18 đường Kim Giang, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: **56.250.000.000 đồng** (Năm mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty : Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình	Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch	25 tháng 03 năm 2008
Ông Trần Mạnh Hùng	Ủy viên	25 tháng 03 năm 2008
Ông Nguyễn Thành Trung	Ủy viên	25 tháng 03 năm 2008
Ông Lại Thế Vĩnh	Ủy viên	08 tháng 04 năm 2011
Ông Dương Văn Sơn	Ủy viên	08 tháng 04 năm 2011

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lại Thế Vĩnh	Giám đốc	27 tháng 11 năm 2013
Ông Dương Văn Sơn	Phó Giám đốc	01 tháng 04 năm 2011

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K (Trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – TDK) là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Lại Thế Vĩnh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tắt, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn : Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số : 124.11.2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam.

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam.**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam được lập ngày 04 /08/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Từ Quỳnh Hạnh

Phan Văn Thuận

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0313-2013-045-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2024-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.672.508.226	16.676.274.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		159.739.862	116.345.903
1. Tiền	111	V.01	159.739.862	116.345.903
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.537.686.378	6.354.782.504
1. Phải thu của khách hàng	131		6.028.971.053	5.739.479.049
2. Trả trước cho người bán	132		112.560.000	158.310.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.666.689.995	727.528.125
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(270.534.670)	(270.534.670)
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.975.081.986	10.205.145.929
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.168.099.291	3.192.032.255
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác		V.03	6.806.982.695	7.013.113.674
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.818.737.475	85.936.901.138
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		42.948.855.189	45.029.442.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	40.291.841.442	42.280.081.988
- Nguyên giá	222		56.339.196.172	56.515.196.172
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(16.047.354.730)	(14.235.114.184)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	2.657.013.747	2.749.360.875
- Nguyên giá	228		3.387.912.842	3.387.912.842
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(730.899.095)	(638.551.967)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40.740.661.528	40.740.661.528
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	40.740.661.528	40.740.661.528
V. Tài sản dài hạn khác	260		129.220.758	166.796.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	118.220.758	152.341.747
3. Tài sản dài hạn khác	268		11.000.000	14.455.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		101.491.245.701	102.613.175.474

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(Tiếp theo)

MẪU B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.482.857.554	49.620.653.585
I. Nợ ngắn hạn	310		24.932.056.814	17.299.409.787
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	8.370.000.000	3.599.556.942
2. Phải trả người bán	312		273.226.000	322.936.000
3. Người mua trả tiền trước	313		460.210.002	15.100.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	138.894.050	158.953.946
5. Phải trả người lao động	315		338.903.681	181.774.078
6. Chi phí phải trả	316	V.10	12.789.015.004	9.047.130.811
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2.484.525.486	3.896.675.419
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		77.282.591	77.282.591
II. Nợ dài hạn	330	V.12	27.550.800.740	32.321.243.798
1. Phải trả dài hạn khác	333		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		24.550.800.740	29.321.243.798
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.008.388.147	52.992.521.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	49.008.388.147	52.992.521.889
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.250.000.000	56.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.922.401.000	8.922.401.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		127.139.303	127.139.303
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		77.282.591	77.282.591
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		77.282.591	77.282.591
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(16.445.717.338)	(12.461.583.596)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		101.491.245.701	102.613.175.474

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Giám đốc




Lại Thế Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2014

MÁU B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

Lấy kể từ đầu năm tới quý này

Quý 2

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	2.192.265.455	1.965.019.909	4.255.166.365	4.465.096.098
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10		2.192.265.455	1.965.019.909	4.255.166.365	4.465.096.098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	2.284.211.554	2.411.368.864	4.679.494.779	5.312.431.867
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		(91.946.099)	(446.348.955)	(424.328.414)	(847.335.769)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	1.016.829.497	943.560.696	1.042.108.447	977.969.784
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	880.790.044	758.487.715	1.607.994.861	1.349.981.783
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			758.487.715	1.607.994.861	1.349.981.783
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.721.399.463	909.263.791	2.862.484.850	1.829.518.962
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30		(1.677.306.109)	(1.170.539.765)	(3.852.699.678)	(3.048.866.730)
11. Thu nhập khác	31	VI.18		65.045.677		-
12. Chi phí khác	32	VI.19		115.133.320		91.981.805
13. Lợi nhuận khác	40			(50.087.643)		(91.981.805)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.677.306.109)	(1.170.539.765)	(3.902.787.321)	(3.140.848.535)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.677.306.109)	(1.170.539.765)	(3.902.787.321)	(3.140.848.535)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.20	(298)	(208)	(694)	(558)

Báo cáo tài chính giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2014

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam
Số 36, nhà E3 ngách 3/18 đường Kim Giang, phường Kim Giang
quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



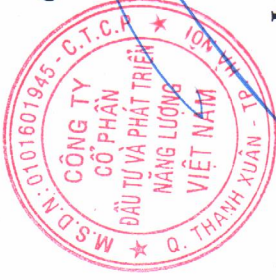
Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Giám đốc



Lại Thế Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Quý 2 Năm 2014

Mẫu B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			43.393.959	34.906.006
1. Lợi nhuận trước thuế			(3.902.787.321)	(3.140.848.535)
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.904.587.674	2.299.922.723
+ Khấu hao tài sản cố định			1.904.587.674	1.927.910.724
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư				(977.969.784)
+ Chi phí lãi vay				1.349.981.783
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động			(1.998.199.647)	(840.925.812)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu (**)			(952.839.931)	1.015.556.267
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			2.862.203.969	(283.988.603)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước			37.575.989	941.347.154
- Tiền lãi vay đã trả				(797.083.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			176.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(81.346.421)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	617.807.358
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận				617.807.358
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	(230.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được				1.480.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay				(1.710.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			43.393.959	422.713.364
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			116.345.903	999.768.540
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			159.739.862	1.422.481.904

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Giám đốc




Lại Thế Vĩnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101601945 ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là : **56.250.000.000 đồng**
(Bằng chữ : Năm mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 5.625.000

Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Ngân hàng thương mại cổ phần nhà Hà Nội Đại diện : Nguyễn Thị Thanh Bình	252.550	2.252.500.000	4,49
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam Đại diện : Lê Đức Thọ	447.573	4.475.730.000	7,96
Nguyễn Văn Anh	150.000	1.500.000.000	2,67
Lê Đức Thọ	26.900	269.000.000	0,48
Bùi Quảng Hà	279.900	2.799.000.000	4,98
Cổ đông khác	4.486.077	44.680.770.000	79

2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh ban đầu và các Giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh, bổ sung thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng
- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách bằng xe ô tô
- Sản xuất, chế biến và buôn bán hàng lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy sản (trừ phân phối lúa gạo, đường mía, đường củ cải);
- Đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn (Chi hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các sản phẩm, linh kiện điện tử tin học;
- Đại lý mua, bán và ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và khí đốt hóa lỏng, đại lý xăng dầu, khí đốt hóa lỏng và các dịch vụ liên quan đến xăng dầu, khí đốt hóa lỏng;
- Mua bán chứng khoán (không bao gồm chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu nước ngoài)
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác quặng, khoáng sản được nhà nước cho phép lưu hành (trừ xuất khẩu dầu mỏ và các loại dầu thu được các khoáng bitum, ồ dạng thô);
- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Xây dựng các công trình điện;
- Kinh doanh và sản xuất điện;
- Giám sát thi công xây dựng lắp đặt đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV
- Giám sát thi công xây dựng – hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV
- Thiết kế các công trình: Thủy lợi, thủy điện
- Thiết kế công trình kiến trúc, thiết kế quy hoạch xây dựng
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp
- Khảo sát địa chất thủy văn các công trình giao thông, thủy lợi, mặt bằng dân dụng
- Khảo sát trắc địa công trình
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh.
(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Kỳ kế toán bán niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 30/06.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. .

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{cổ} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến 01 năm tài chính thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá từ 02 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác. Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt tại quỹ	69.745.594	11.696.532
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ)	89.994.268	104.649.371
Cộng	<u>159.739.862</u>	<u>116.345.903</u>

2. Các khoản phải thu khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công ty CP ĐT TN & NL Lai Châu	26.300.000	12.000.000
Nguyễn Thị Huệ	15.000.000	15.000.000
Phan Quốc Vinh	-	423.225
Nguyễn Văn Anh	3.229.875	-
Cổ Phiếu công ty WRG - Bảo Lộc (*)	716.768.350	-
Công ty CP Solavina	200.000.000	-
Công ty TNHH TM & DV Cơ khí Việt	690.900.000	690.900.000
Lê Thị Tuyết Nhung	14.491.770	9.204.900
Cộng	<u>1.666.689.995</u>	<u>727.528.125</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ – ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 04 năm 2014, Công ty Cổ phần VRG – Bảo Lộc thông qua việc chi trả cổ tức cho cổ đông năm 2013 theo tỷ lệ 6,5%/cổ phiếu. Tại thời điểm thông báo chi trả cổ tức, số cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam sở hữu là 1.564.259 cổ phiếu.

3. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tạm ứng (*)	6.801.982.695	7.008.113.674
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>6.806.982.695</u>	<u>7.013.113.674</u>

(*) Các khoản tạm ứng chủ yếu cho CBCNV của Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình, nhằm mục đích chính tổ chức các khóa học, đào tạo lái xe.

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	38.378.231.478	3.066.547.408	14.836.389.506	234.027.780		56.515.196.172
Số tăng trong năm	-		-	-	-	-
- Mua trong năm			-	-	-	-
Số giảm trong năm	-		(176.000.000)	-	-	(176.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-		(176.000.000)	-	-	(176.000.000)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	38.378.231.478	3.066.547.408	14.660.389.506	234.027.780	-	56.339.196.172
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.778.961.671	966.162.279	8.255.962.454	234.027.780		14.235.114.184
Số tăng trong năm	876.983.005	118.488.788	877.635.433	-	-	1.873.107.226
- Khấu hao trong năm	876.983.005	118.488.788	877.635.433			1.873.107.226
Số giảm trong năm	-	-	(60.866.680)			(60.866.680)
- Thanh lý, nhượng bán			(60.866.680)			(60.866.680)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	5.655.944.676	1.084.651.067	9.072.731.207	234.027.780		16.047.354.730
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33.599.269.807	2.100.385.129	6.580.427.052	-	-	42.280.081.988
Tại ngày cuối năm	32.722.286.802	1.981.896.341	5.587.658.299	-	-	40.291.841.442

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Trang Web công ty	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.198.712.842	50.000.000	1.139.200.000	3.387.912.842
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.198.712.842	50.000.000	1.139.200.000	3.387.912.842
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	263.895.522	49.950.000	324.706.445	638.551.967
Số tăng trong kỳ	21.987.126	-	70.360.002	92.347.128
- Khấu hao trong kỳ	21.987.126	-	70.360.002	92.347.128
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	285.882.648	49.950.000	395.066.447	730.899.095
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1.934.817.320	50.000	814.493.555	2.749.360.875
Tại ngày cuối kỳ	1.912.830.194	50.000	744.133.553	2.657.013.747

Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền đền bù giải phóng mặt bằng liên quan đến thửa đất số 950, xóm Bến Cuối, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình để xây dựng Trường nghề Hòa Bình theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00606 ngày 28/11/2007 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình cấp. Đơn giá thuê đất là 3.360 đồng/m². Công ty được miễn thuế đất trong thời hạn 11 năm bắt đầu từ ngày 28/11/2007.

6. Đầu tư dài hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Dự án VRG - Bảo Lộc (*)	22.549.202.098	22.549.202.098
Cty CP ĐT Tài nguyên và Năng Lượng Lào Cai	3.126.131.763	3.126.131.763
Cty CP ĐT TN và Năng Lượng Lai Châu (**)	7.065.327.667	7.065.327.667
Cty CP Xi măng Mai Sơn	100.000.000	100.000.000
Cty CP Phát triển trí tuệ trẻ Việt Nam	300.000.000	300.000.000
Cty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Cty Cổ phần Solavina (***)	7.100.000.000	7.100.000.000
Cộng	<u>40.740.661.528</u>	<u>40.740.661.528</u>

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty CP VRG – Bảo Lộc nhằm mục đích xây dựng Nhà máy thủy điện Bảo Lộc do Công ty Cổ phần VRG – Bảo Lộc làm chủ đầu tư. Tổng mức đầu tư là 590 tỷ đồng, công suất dự kiến 24,5 MW. Nhà máy xây dựng hoàn thành và chính thức hòa vào lưới điện quốc gia ngày 08/12/2009.

(**) Công ty CP Đầu tư Tài Nguyên và Năng Lượng Lai Châu liên quan đến dự án thủy điện Nậm Xe. Sự hoạt động của dự án này phụ thuộc vào quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu và thỏa thuận của Công ty với Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải – Chủ dự án thăm dò đất Hiểm Nậm Xe theo biên bản giữa các bên liên quan.

(***) Là khoản góp vốn của Công ty TNHH Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam vào Công ty Cổ phần Solavina với tỷ lệ góp vốn chiếm 23,1% vốn chủ sở hữu tính đến thời điểm 30/06/2014. Ngành nghề hoạt động của Công ty CP Solavina bao gồm cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây lắp công trình.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Công cụ dụng cụ chuyển theo TT45-BTC chờ phân bổ	118.220.758	152.341.747
Cộng	<u>118.220.758</u>	<u>152.341.747</u>

8. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ đến hạn trả	8.370.000.000	3.599.556.942
- Ngân hàng VDB - CN Hòa Bình (*)	8.370.000.000	3.599.556.942
Cộng	<u>8.370.000.000</u>	<u>3.599.556.942</u>

(*) Tại thời điểm 30/06/2014, theo xác nhận số dư tài khoản vay của Ngân hàng VDB – CN Hòa Bình, số nợ gốc vay quá hạn tính đến thời điểm 30/06/2014 là 7.075.000.000đ, số nợ gốc đến hạn trả là 1.295.000.000đ.

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng	51.839.674	121.145.956
Thuế thu nhập cá nhân	42.793.276	37.807.990
Cộng	<u>138.894.050</u>	<u>158.953.946</u>

10. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Lãi vay ngân hàng HBB (*)	9.047.130.811	9.047.130.811
Lãi vay Ngân hàng VDB - CN Hòa Bình	3.741.884.193	-
Cộng	<u>12.789.015.004</u>	<u>9.047.130.811</u>

(*) Đây là khoản lãi vay ngân hàng HBB, đến thời điểm 31/12/2013 Công ty đã trả toàn bộ số nợ gốc vay cho Ngân hàng HBB.

11. Các khoản phải trả phải nộp khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Bảo hiểm xã hội	833.574.177	294.322.841
Bảo hiểm y tế	69.281.478	74.465.696
Kinh phí công đoàn	19.282.275	17.286.585
Công ty CP Solavina	1.171.520.000	1.171.520.000
Bảo hiểm thất nghiệp	36.558.710	27.564.150
Ngân hàng VDB - CN Hòa Bình (*)	-	2.248.257.218
Các khoản phải trả, phải nộp khác	354.308.846	63.258.929
Cộng	<u>2.484.525.486</u>	<u>3.896.675.419</u>

12. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay dài hạn ngân hàng (*)	24.550.800.740	29.321.243.798
Vay Công ty CP Vinam	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>27.550.800.740</u>	<u>32.321.243.798</u>

(*) Vay dài hạn ngân hàng Phát triển Hòa bình thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày bắt đầu giải ngân năm 2009, lãi suất vay là 8,4%, mục đích vay là để xây dựng trường nghề. Tài sản đảm bảo là 42 ô tô và sổ đỏ đất của Trần Văn Công và Đỗ Thị Hải.

13. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	56.250.000.000	8.922.401.000	77.282.591	77.282.591	127.139.303	(12.461.583.596)	52.992.521.889
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(3.902.787.321)	(3.902.787.321)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(81.346.421)	(81.346.421)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2014	56.250.000.000	8.922.401.000	77.282.591	77.282.591	127.139.303	(16.445.717.338)	49.008.388.147

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ hoạt động dạy nghề	4.255.166.365	4.465.096.098
Cộng	4.255.166.365	4.465.096.098

15. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn từ hoạt động dạy nghề	4.679.494.779	5.312.431.867
Cộng	4.679.494.779	5.312.431.867

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	340.097	11.900.736
Cổ tức được chia	1.041.768.350	966.069.048
Cộng	1.042.108.447	977.969.784

17. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi tiền vay	1.607.994.861	1.349.981.783
Cộng	1.607.994.861	1.349.981.783

18. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác (Thanh lý ô tô)	65.045.677	-
Cộng	65.045.677	-

19. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản, lãi phạt	115.133.320	91.981.805
Cộng	115.133.320	91.981.805

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.902.787.321)	(3.140.848.535)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.902.787.321)	(3.140.848.535)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.625.000	5.625.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(694)	(558)

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế TNDN	(3.902.787.321)	(3.140.848.535)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.902.787.321)	(3.140.848.535)
Thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 25%)	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập của ban giám đốc

	<u>Kỳ này</u>
Thu nhập Ban Giám đốc	270.993.000

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (Thông tư 210). Có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực quốc tế và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1 Các loại công cụ tài chính

	<u>30/6/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.739.862	116.345.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.695.661.048	6.467.007.174
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	<u><u>7.855.400.910</u></u>	<u><u>6.583.353.077</u></u>

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	27.550.800.740	32.321.243.798
Phải trả người bán và phải trả khác	6.499.635.679	4.219.611.419
Chi phí phải trả	9.047.130.811	9.047.130.811
Cộng	<u><u>43.097.567.230</u></u>	<u><u>45.587.986.028</u></u>

2.2 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/ chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông/ chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

2.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức độ có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán theo Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K kiểm toán.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Giám đốc



Lại Thế Vinh